

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBND-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 192/TTr-BDT ngày 09/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày

07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 (sau đây gọi tắt là *Chính sách*) cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ

a) Phạm vi thực hiện: Vùng khó khăn của tỉnh, gồm: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; các xã khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 được quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối tượng hỗ trợ: Là người dân thuộc hộ nghèo đáp ứng 02 điều kiện sau:

- Thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 09/01/2018.

- Có đăng ký hộ khẩu và cư trú hợp pháp trên địa bàn vùng khó khăn.

2. Định mức và nguyên tắc hỗ trợ

a) Định mức hỗ trợ

- Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã khu vực II vùng dân tộc thiểu số và miền núi, định mức hỗ trợ là 80.000 đồng/người/năm;

- Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi, định mức hỗ trợ là 100.000 đồng/người/năm.

b) Nguyên tắc hỗ trợ

Việc hỗ trợ phải đúng đối tượng, công khai, dân chủ, khách quan, đảm bảo số lượng, chất lượng chủng loại được hỗ trợ theo quy định, có hiệu quả thiết thực và định mức hỗ trợ không được thấp hơn định mức hỗ trợ được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

3. Số lượng đối tượng, kinh phí thực hiện

a) Tổng số lượng đối tượng chính sách năm 2018 là: 99.237 khẩu/29.548 hộ nghèo; trong đó:

- Xã khu vực III vùng DTTS và miền núi: 61.786 khẩu/16.107 hộ;

- Xã khu vực II vùng DTTS và miền núi: 24.297 khẩu/7.863 hộ;

- Xã ĐBKK bãi ngang ven biển, hải đảo: 13.154 khẩu/5.578 hộ.

b) Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 là: 9.174.680.000 đồng; trong đó:

- Xã khu vực III vùng DTTS và miền núi: 6.178.600.000 đồng;

- Xã khu vực II vùng DTTS và miền núi: 1.943.760.000 đồng;

- Xã ĐBKK bãi ngang ven biển, hải đảo: 1.052.320.000 đồng.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

c) Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí thực hiện chính sách này trong năm 2018 đã được UBND tỉnh giao cho UBND các huyện tại Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017.

4. Phương thức và hình thức hỗ trợ

a) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng hiện vật, trong đó ưu tiên việc hỗ trợ muối iốt (*UBND huyện quy định định mức hỗ trợ muối Iốt/khẩu*) và giống cây trồng. Đối với các hộ nghèo mất sức lao động hoặc không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt.

5. Tổ chức thực hiện

a) Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Chính sách của các địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Chính sách theo định kỳ hoặc đột xuất cho UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc.

- Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện những vấn đề liên quan để việc thực hiện Chính sách có hiệu quả.

b) Sở Tài chính: Hướng dẫn địa phương lập dự toán, quản lý, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ trực tiếp; đồng thời, chịu trách nhiệm rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện theo đúng kế hoạch này, thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 24/4/2018.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kiểm tra, giám sát việc cung ứng giống cây trồng, đảm bảo chất lượng, chủng loại theo quy định hiện hành.

d) Sở Y tế: Kiểm tra, giám sát việc cung ứng muối iốt theo đúng quy định tại Nghị định số 163/2005/NĐ-CP ngày 29/12/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng muối iốt cho người ăn.

đ) UBND các huyện, thành phố:

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách này trên địa bàn huyện.

- Phê duyệt danh sách người dân thụ hưởng Chính sách do UBND xã lập để làm cơ sở phê duyệt phương án tổ chức thực hiện Chính sách.

- Phê duyệt phương án tổ chức thực hiện Chính sách này trên địa bàn huyện, thành phố và gửi về Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra.

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với UBND xã thuộc địa bàn thực hiện chính sách:

+ Tổ chức phổ biến nội dung chính sách; tuyên truyền, hướng dẫn người dân thụ hưởng chính sách sử dụng hiện vật hoặc khoản tiền mặt được hỗ trợ có hiệu quả. Niêm yết công khai danh sách, số lượng, chất lượng, định mức, đơn giá hiện vật tại nơi cấp phát nhằm đảm bảo quyền lợi và phát huy quyền dân chủ của nhân dân trong công tác tự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chính sách.

+ Tổ chức thực hiện việc cấp phát, giao nhận đúng đối tượng, định mức; thực hiện thanh, quyết toán kinh phí đúng quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chính sách theo định kỳ hoặc đột xuất về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;
- VPUB: PCVP (KT), KGVX, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.toan65



Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP SỐ HỘ, SỐ HỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2009/QĐ-TTg NGÀY 07/8/2009 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM

(Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Số hộ nghèo	Số khẩu thuộc hộ nghèo	Định mức hỗ trợ (Đồng/người)	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG					
	29.548	99.237		9.174.680.000	
	Xã khu vực III	16.107	61.786	100.000	6.178.600.000
	Xã khu vực II	7.863	24.297	80.000	1.943.760.000
	Xã bãi ngang ven biển, hải đảo	5.578	13.154	80.000	1.052.320.000
I	HUYỆN BA TƠ			1.734.300.000	
	Xã khu vực II	1.971	6.545	80.000	523.600.000
1	TT Ba Tơ	300	1.033		82.640.000
2	Xã Ba Vì	289	1.186		94.880.000
3	Xã Ba Cung	98	216		17.280.000
4	Xã Ba Động	86	195		15.600.000
5	Xã Ba Liên	93	320		25.600.000
6	Xã Ba Chùa	70	153		12.240.000
7	Xã Ba Tiêu	267	952		76.160.000
8	Xã Ba Thành	220	780		62.400.000
9	Xã Ba Vinh	421	1.323		105.840.000
10	Xã Ba Điện	127	387		30.960.000
	Xã khu vực III	3.428	12.107	100.000	1.210.700.000
1	Xã Ba Trang	239	782		78.200.000
2	Xã Ba Khâm	232	686		68.600.000
3	Xã Ba Giang	301	1.107		110.700.000
4	Xã Ba Ngạc	301	1.110		111.000.000
5	Xã Ba Xa	902	3.331		333.100.000
6	Xã Ba Bích	143	424		42.400.000
7	Xã Ba Nam	150	536		53.600.000
8	Xã Ba Dinh	301	897		89.700.000
9	Xã Ba Tô	604	2.192		219.200.000
10	Xã Ba Lê	255	1.042		104.200.000
II	HUYỆN SƠN TÂY			1.031.400.000	
	Xã khu vực III	2.646	10.314	100.000	1.031.400.000
1	Xã Sơn Bua	240	995		99.500.000
2	Xã Sơn Mùa	335	1.468		146.800.000
3	Xã Sơn Liên	220	897		89.700.000
4	Xã Sơn Dung	476	1.697		169.700.000
5	Xã Sơn Long	305	1.180		118.000.000
6	Xã Sơn Tân	349	1.336		133.600.000
7	Xã Sơn Màu	258	1.009		100.900.000
8	Xã Sơn Tinh	286	1.044		104.400.000
9	Xã Sơn Lập	177	688		68.800.000
III	HUYỆN SƠN HÀ			1.834.120.000	
I	Xã khu vực II	3.764	12.244	80.000	979.520.000
1	Xã Sơn Thành	465	1.113		89.040.000
2	TT Di Lăng	648	2.382		190.560.000
3	Sơn Giang	498	1.534		122.720.000

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Son Trung	286	860		68.800.000	
5	Son Hải	292	804		64.320.000	
6	Son Thủy	346	1.216		97.280.000	
7	Son Kỳ	496	1.784		142.720.000	
8	Son Ba	411	1.478		118.240.000	
9	Son Thượng	322	1.073		85.840.000	
2	Xã khu vực III	2.645	8.546	100.000	854.600.000	
1	Xã Sơn Nham	394	1.126		112.600.000	
2	Xã Sơn Cao	547	1.878		187.800.000	
3	Xã Sơn Linh	492	1.513		151.300.000	
4	Xã Sơn Hạ	899	2.766		276.600.000	
5	Xã Sơn Bao	313	1.263		126.300.000	
IV	HUYỆN MINH LONG	1.641	5.448		527.840.000	
	Xã khu vực II	311	848	80.000	67.840.000	
1	Xã Long Hiệp	311	848		67.840.000	
	Xã khu vực III	1.330	4.600	100.000	460.000.000	
1	Xã Long Mai	409	1.278		127.800.000	
2	Xã Long Sơn	435	1.615		161.500.000	
3	Xã Thanh An	331	1.152		115.200.000	
4	Xã Long Môn	155	555		55.500.000	
V	HUYỆN TRÀ BÔNG	3.348	13.297		1.299.480.000	
	Xã khu vực II	555	1.511	80.000	120.880.000	
1	Xã Trà Bình	222	497		39.760.000	
2	Thị trấn Trà Xuân	333	1.014		81.120.000	
	Xã khu vực III	2.793	11.786	100.000	1.178.600.000	
1	Xã Trà Phú	176	435		43.500.000	
2	Xã Trà Sơn	693	3.258		325.800.000	
3	Xã Trà Thủy	446	1.871		187.100.000	
4	Xã Trà Giang	83	329		32.900.000	
5	Xã Trà Lâm	310	1.432		143.200.000	
6	Xã Trà Hiệp	316	1.408		140.800.000	
7	Xã Trà Tân	384	1.507		150.700.000	
8	Xã Trà Bùi	385	1.546		154.600.000	
VI	HUYỆN TÂY TRÀ	3.238	14.386		1.438.600.000	
	Xã khu vực III	3.238	14.386	100.000	1.438.600.000	
1	Xã Trà Phong	722	3.079		307.900.000	
2	Xã Trà Thọ	300	1.298		129.800.000	
3	Xã Trà Lãnh	360	1.579		157.900.000	
4	Xã Trà Nham	342	1.630		163.000.000	
5	Xã Trà Xinh	397	1.695		169.500.000	
6	Xã Trà Thanh	364	1.792		179.200.000	
7	Xã Trà Quân	319	1.488		148.800.000	
8	Xã Trà Khê	329	1.406		140.600.000	
9	Xã Trà Trung	105	419		41.900.000	
VII	HUYỆN NGHĨA HÀNH	700	1.824		145.920.000	
	Xã khu vực II	700	1.824	80.000	145.920.000	
1	Xã Hành Tín Đông	85	241		19.280.000	
2	Xã Hành Tín Tây	135	319		25.520.000	
3	Xã Hành Thiện	162	481		38.480.000	

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Xã Hành Dũng	144	331		26.480.000	
5	Xã Hành Nhân	174	452		36.160.000	
VIII	HUYỆN TƯ NGHĨA	33	59		5.660.000	
	<i>Xã khu vực II</i>	6	12	80.000	960.000	
1	Xã Nghĩa Sơn	6	12		960.000	
	<i>Xã khu vực III</i>	27	47	100.000	4.700.000	
1	Xã Nghĩa Thọ	27	47		4.700.000	
IX	HUYỆN SƠN TỊNH	215	400		32.000.000	
	<i>Xã khu vực II</i>	215	400	80.000	32.000.000	
1	Xã Tịnh Đông	95	168		13.440.000	
2	Xã Tịnh Hiệp	120	232		18.560.000	
X	HUYỆN BÌNH SƠN	2.502	4.980		398.400.000	
I	<i>Xã khu vực II</i>	214	398	80.000	31.840.000	
1	Xã Bình An	114	233		18.640.000	
2	Xã Bình Khương	100	165		13.200.000	
2	<i>Xã bãi ngang ven biển</i>	2.288	4.582	80.000	366.560.000	
1	Xã Bình Đông	347	647		51.760.000	
2	Xã Bình Thạnh	302	540		43.200.000	
3	Xã Bình Hải	384	730		58.400.000	
4	Xã Bình Châu	423	1.119		89.520.000	
5	Xã Bình Thuận	346	644		51.520.000	
6	Xã Bình Chánh	486	902		72.160.000	
XI	HUYỆN ĐỨC PHỐ	1.042	2.554		204.320.000	
	<i>Xã bãi ngang ven biển</i>	1.042	2.554	80.000	204.320.000	
1	Xã Phố Châu	187	514		41.120.000	
2	Xã Phố Khánh	452	974		77.920.000	
3	Xã Phố An	199	520		41.600.000	
4	Xã Phố Quang	204	546		43.680.000	
XII	HUYỆN MỘ ĐỨC	1.625	5.211		416.880.000	
	<i>Xã khu vực II</i>	127	515	80.000	41.200.000	
1	Xã Đức Phú	127	515		41.200.000	
	<i>Xã bãi ngang ven biển</i>	1.498	4.696	80.000	375.680.000	
1	Xã Đức Lợi	208	652		52.160.000	
2	Xã Đức Thắng	179	469		37.520.000	
3	Xã Đức Chánh	436	1.241		99.280.000	
4	Xã Đức Minh	211	671		53.680.000	
5	Xã Đức Phong	464	1.663		133.040.000	
XIII	TP. QUẢNG NGÃI	104	237		18.960.000	
	<i>Xã bãi ngang ven biển</i>	104	237	80.000	18.960.000	
1	Xã Tịnh Kỳ	104	237		18.960.000	
XIV	HUYỆN LÝ SƠN	646	1.085		86.800.000	
	<i>Xã hải đảo</i>	646	1.085	80.000	86.800.000	
1	Xã An Hải	234	374		29.920.000	
2	Xã An Vĩnh	384	664		53.120.000	
3	Xã An Bình	28	47		3.760.000	